

Số: *1312*./QĐ-PVIBH

Hà Nội, ngày *27* tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy tắc, Biểu phí và Số tiền bảo hiểm, Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật, Bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật Bảo hiểm Con người kết hợp

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động của Tổng công ty Bảo hiểm PVI số 63 GP/KDBH ngày 28/6/2011 do Bộ Tài chính cấp;

Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Bảo hiểm PVI ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-PVI ngày 29/7/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần PVI;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban bảo hiểm Xe cơ giới và Con người,

QUYẾT ĐỊNH:

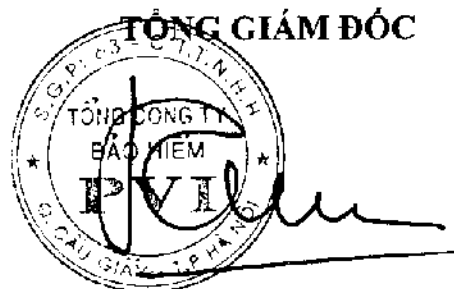
Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy tắc Bảo hiểm Con người kết hợp, Biểu phí và Số tiền bảo hiểm, Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật, Bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật Bảo hiểm Con người kết hợp.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2014. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3: Các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Chánh văn phòng, Giám đốc các Ban, Tổng giám đốc / Giám đốc các công ty bảo hiểm thành viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT HĐTV (để h/cáo);
- KSV (để biết)
- Lưu VT, XCGCN, 2.



Trương Quốc Lâm

QUY TẮC BẢO HIỂM CON NGƯỜI KẾT HỢP

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ- PVIBH ngày ... tháng 10 năm 2014
Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm PVI)



I. NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1: Các khái niệm

- Quy tắc Bảo hiểm Con người Kết hợp:** được xây dựng trên cơ sở các điều kiện, điều khoản của các quy tắc Bảo hiểm Tai nạn cá nhân, Bảo hiểm Sinh mạng cá nhân, Bảo hiểm Trợ cấp nằm viện và Phẫu thuật của Tổng công ty Bảo hiểm PVI (sau đây gọi là Bảo hiểm PVI). Các khái niệm được sử dụng trong Quy tắc này được hiểu theo đúng nghĩa đã được giải thích trong các Quy tắc có liên quan.
- Bệnh có sẵn:** Là những bệnh có từ trước ngày bắt đầu tham gia bảo hiểm và là bệnh mà Người được bảo hiểm:
 - đã phải điều trị trong vòng 3 năm trước ngày bắt đầu bảo hiểm, hoặc
 - có triệu chứng về mặt y khoa, đã tồn tại và có nguồn gốc từ trước khi Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, bất kể là Người được bảo hiểm đã được điều trị hay được tư vấn khám trước đó hay chưa.
- Bệnh đặc biệt:** Là các bệnh ung thư và u bướu các loại, huyết áp, tim mạch, loét dạ dày, viêm đa khớp mãn tính, loét ruột, viêm gan các loại, viêm màng trong dạ con, trĩ, sỏi các loại trong hệ thống tiết niệu và đường mật, đục nhân mắt, viêm xoang, tiểu đường, hen phế quản, Parkinson, viêm thận, bệnh liên quan đến hệ thống tái, tạo máu như lọc máu, thay máu.
- Bệnh, Di tật bẩm sinh:** Là sự phát triển không bình thường của một bộ phận hoặc cấu trúc về mặt hình dạng, cấu tạo hoặc vị trí ngay từ khi hình thành trong tử cung.
- Tái tục liên tục:** Là ngày bắt đầu hiệu lực bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm mới vào ngay sau ngày hết hạn bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm và có mức trách nhiệm bảo hiểm bằng hoặc thấp hơn mức trách nhiệm bảo hiểm mà Đơn vị tham gia/ Chủ hợp đồng/ Người được bảo hiểm đã tham gia trước đó tại Bảo hiểm PVI.
- Sự kiện bảo hiểm:** Là sự kiện khách quan được quy định trong mục Phạm vi bảo hiểm của Quy tắc bảo hiểm này mà khi sự kiện đó xảy ra thì Bảo hiểm PVI phải trả tiền bảo hiểm cho Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng (người thừa kế hợp pháp hoặc người được ủy quyền hợp pháp).

Điều 2: Đối tượng bảo hiểm

- Đối tượng bảo hiểm:** Mọi công dân Việt Nam và người nước ngoài sinh sống hợp pháp tại Việt Nam từ 1 tuổi (12 tháng tuổi) đến 65 tuổi. Những người đã tham gia bảo hiểm liên tục tại Bảo hiểm PVI từ năm 60 tuổi sẽ được kéo dài đến năm 70 tuổi.

2.2. Đối tượng không được bảo hiểm:

- Những người bị bệnh tâm thần, phong, ung thư.
- Những người bị tàn phế hoặc thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên.
- Những người đang trong thời gian điều trị bệnh tật, thương tật.

Điều 3: Phạm vi địa lý được bảo hiểm

Bảo hiểm theo Quy tắc này chỉ có hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Điều 4: Bảo hiểm khác

Người được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này vẫn được tham gia và hưởng quyền lợi của các loại hình bảo hiểm khác nếu ký các Hợp đồng bảo hiểm độc lập với nhau.

Điều 5: Lựa chọn điều kiện bảo hiểm

- 5.1. Người tham gia bảo hiểm có thể tham gia hai hoặc ba Điều kiện bảo hiểm quy định tại Phần II dưới đây (ít nhất phải tham gia đồng thời hai điều kiện bảo hiểm).
- 5.2. Nếu một người được bảo hiểm trên cơ sở Quy tắc bảo hiểm này đồng thời theo nhiều Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm khác nhau mà tổng các Số tiền bảo hiểm của từng Điều kiện bảo hiểm vượt quá Số tiền bảo hiểm quy định cho Điều kiện bảo hiểm đó tại "Biểu phí và Số tiền bảo hiểm" áp dụng cho Quy tắc bảo hiểm này, thì Bảo hiểm PVI chỉ chịu trách nhiệm thanh toán theo Số tiền bảo hiểm tối đa quy định cho từng Điều kiện bảo hiểm.

II. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM

Điều 6: Điều kiện bảo hiểm A

- 6.1. **Phạm vi bảo hiểm:** Người được bảo hiểm bị chết do ốm đau, bệnh tật trừ những trường hợp bị loại trừ ở Phần III dưới đây.
- 6.2. **Hiệu lực bảo hiểm:** Bảo hiểm có hiệu lực sau thời gian chờ dưới đây kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm ghi trên Hợp đồng / Giấy chứng nhận bảo hiểm:
 - 30 ngày đối với trường hợp ốm đau, bệnh thông thường.
 - 12 tháng đối với bệnh đặc biệt và bệnh có sẵn.
 - Các hợp đồng bảo hiểm tái tục liên tục mặc nhiên có hiệu lực ngay sau khi người tham gia bảo hiểm đóng phí bảo hiểm cho kỳ tiếp theo trừ khi có thỏa thuận khác và được Bảo hiểm PVI đồng ý bằng văn bản.
- 6.3. **Quyền lợi của người được bảo hiểm:**

Trường hợp Người được bảo hiểm bị chết thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm PVI trả toàn bộ Số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng / Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 7: Điều kiện bảo hiểm B

- 7.1. **Phạm vi bảo hiểm:** Trường hợp Người được bảo hiểm bị chết hoặc thương tật thân thể do tai nạn, trừ những trường hợp loại trừ quy định ở Phần III dưới đây.
- 7.2. **Hiệu lực bảo hiểm:** Bảo hiểm có hiệu lực kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm ghi trên Hợp đồng / Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 7.3. **Quyền lợi của Người được bảo hiểm:**

- Trường hợp Người được bảo hiểm bị chết thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm PVI chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng / Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm PVI chi trả tiền bảo hiểm theo "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật" của Bảo hiểm PVI được ban hành kèm theo Quy tắc này, trên cơ sở Quyết định số 05/TC-BH ngày 02/01/1993 của Bộ Tài chính về việc ban hành Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật.
- Trường hợp người được bảo hiểm bị tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, trong vòng 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn Người được bảo hiểm bị chết do hậu quả của tai nạn đó, Bảo hiểm PVI sẽ chi trả phần chênh lệch giữa Số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng / Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền đã chi trả trước đó.

Điều 8: Điều kiện bảo hiểm C

- 8.1. **Phạm vi bảo hiểm:** Trường hợp ốm đau, bệnh tật, thai sản phải nằm viện hoặc phẫu thuật, trừ những trường hợp loại trừ quy định ở Phần III dưới đây.
- 8.2. **Hiệu lực bảo hiểm:** Bảo hiểm có hiệu lực sau thời gian chờ dưới đây kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm ghi trên Hợp đồng / Giấy chứng nhận bảo hiểm:
- 30 ngày đối với trường hợp ốm đau, bệnh tật thông thường (không áp dụng đối với hợp đồng có từ 50 thành viên trở lên).
 - 90 ngày đối với trường hợp: điều trị biến chứng thai sản, sảy thai, nạo thai theo chỉ định của bác sĩ, và 270 ngày đối với trường hợp sinh đẻ (không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có từ 100 thành viên trở lên. Với các hợp đồng bảo hiểm này, nếu Người được bảo hiểm phải điều trị thai sản trước 90 ngày hoặc sinh đẻ trước 270 ngày, số tiền được chi trả sẽ tính theo tỷ lệ giữa số ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực bảo hiểm đến ngày rủi ro được bảo hiểm xảy ra với 90 ngày hoặc 270 ngày).
 - 12 tháng đối với bệnh đặc biệt và bệnh có sẵn (không áp dụng với hợp đồng bảo hiểm có từ 100 thành viên trở lên).
 - Các hợp đồng bảo hiểm tái tục liên tục mặc nhiên có hiệu lực ngay tại ngày bắt đầu của hiệu lực bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm đầy đủ, trừ khi có thỏa thuận khác với Bảo hiểm PVI bằng văn bản.
- 8.3. **Quyền lợi của người tham gia bảo hiểm:**
- Trường hợp Người được bảo hiểm phải nằm viện thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm PVI chi trả trợ cấp cho Người được bảo hiểm trong thời gian nằm điều trị như sau:
 - 10 ngày đầu : Chi trả 0,5% Số tiền bảo hiểm/ngày
 - 20 ngày tiếp theo : Chi trả 0,3% Số tiền bảo hiểm/ngày .
 - 30 ngày tiếp theo : Chi trả 0,2% Số tiền bảo hiểm/ngày
 Số ngày trả trợ cấp nằm viện trong năm được tính liên tục không phụ thuộc vào số lần nằm viện và tối đa không quá 60 ngày/năm bảo hiểm.
 - Trường hợp nằm điều trị tại Bệnh viện đông y hoặc Khoa điều trị đông y, Bảo hiểm PVI chi trả trợ cấp mỗi ngày nằm điều trị 0,2% số tiền bảo hiểm và không vượt quá 150 ngày/năm bảo hiểm.

- Trường hợp tham gia bảo hiểm ngắn hạn (dưới 01 năm), số ngày chi trả bảo hiểm tương ứng với các mức chi trả bảo hiểm trên sẽ được tính theo tỷ lệ giữa số tháng tham gia bảo hiểm và 12 tháng.
- Trường hợp Người được bảo hiểm phải phẫu thuật thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm PVI trả tiền trợ cấp theo "Bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật" của Bảo hiểm PVI được ban hành kèm theo Quy tắc này.

III. KHÔNG THUỘC PHẠM VI BẢO HIỂM

Điều 9: Những điểm loại trừ áp dụng cho cả ba Điều kiện bảo hiểm

- 9.1. Hành động cố ý của Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp.
- 9.2. Người được bảo hiểm từ 14 tuổi trở lên vi phạm pháp luật hình sự, nội quy, quy định của chính quyền địa phương hoặc các tổ chức xã hội, vi phạm luật lệ an toàn giao thông khi tham gia điều khiển phương tiện giao thông.
- 9.3. Người được bảo hiểm sử dụng rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác.
- 9.4. Động đất, núi lửa, nhiễm phóng xạ.
- 9.5. Chiến tranh, nội chiến, đình công.

Điều 10: Những điểm loại trừ chỉ áp dụng cho Điều kiện bảo hiểm C

- 10.1. Người được bảo hiểm nằm viện điều trị các bệnh suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể, thoái hóa cột sống, gai đôi cột sống, hoặc điều trị tại các viện điều dưỡng, an dưỡng.
- 10.2. Nằm viện để kiểm tra sức khỏe hoặc khám giám định y khoa mà không liên quan đến việc điều trị bệnh tật.
- 10.3. Điều trị hoặc phẫu thuật các bệnh bẩm sinh, những thương tật và chi định phẫu thuật có từ trước ngày bắt đầu bảo hiểm.
- 10.4. Điều trị hoặc phẫu thuật theo yêu cầu của người được bảo hiểm và không liên quan đến việc điều trị và phẫu thuật thông thường do ngành y tế quy định.
- 10.5. Tạo hình thẩm mỹ, chỉnh hình, phục hồi chức năng, làm chân, tay giả, mắt giả, răng giả.
- 10.6. Kế hoạch hoá gia đình (sử dụng các biện pháp y khoa nhằm kiểm soát sinh sản), điều trị vô sinh, điều trị bất lực, rối loạn/suy giảm chức năng sinh dục, thụ tinh nhân tạo, liệu pháp thay đổi hoóc môn, thay đổi giới tính hay bất cứ hậu quả hoặc biến chứng nào của các điều trị trên.
- 10.7. Người được bảo hiểm mắc các bệnh giang mai, lậu, nhiễm vi rút HIV, sốt rét, lao và bệnh nghề nghiệp.

IV. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, PHÍ BẢO HIỂM VÀ SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 11: Hợp đồng bảo hiểm

Tập thể, cá nhân có yêu cầu tham gia bảo hiểm cần gửi cho Bảo hiểm PVI Giấy yêu cầu bảo hiểm (theo mẫu của Bảo hiểm PVI) được kê khai đầy đủ. Bảo hiểm PVI sẽ ký Hợp đồng bảo hiểm với đại diện hợp pháp của tập thể đó kèm theo danh sách các thành viên được bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng thành viên. Giấy yêu cầu bảo hiểm là một phần không tách rời của Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 12: Phí bảo hiểm và Số tiền bảo hiểm

- Số tiền bảo hiểm được thỏa thuận và xác định trên cơ sở Giấy yêu cầu bảo hiểm cho Người được bảo hiểm và chấp thuận của Bảo hiểm PVI.
- Số tiền bảo hiểm của Điều kiện bảo hiểm A và B là số tiền tối đa Bảo hiểm PVI có thể trả cho Người được bảo hiểm trong một sự kiện bảo hiểm. Số tiền bảo hiểm của Điều kiện bảo hiểm C là số tiền tối đa Bảo hiểm PVI có thể trả cho Người được bảo hiểm trong một năm bảo hiểm đối với từng trường hợp nằm viện hoặc phẫu thuật.
- Phí bảo hiểm là số tiền mà Người được bảo hiểm phải trả cho các quyền lợi bảo hiểm được cung cấp theo Hợp đồng / Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Số tiền bảo hiểm và Phí bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 13: Hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp một trong hai bên đề nghị hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, bên yêu cầu hủy bỏ phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước ít nhất 30 ngày kể từ ngày định hủy bỏ. Nếu hợp đồng bảo hiểm được hai bên thỏa thuận hủy bỏ, Bảo hiểm PVI sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm của thời gian còn lại, với điều kiện đến thời điểm đó hợp đồng bảo hiểm này chưa có sự kiện bảo hiểm xảy ra. Trường hợp Bảo hiểm PVI đề nghị hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, Bảo hiểm PVI sẽ hoàn trả 100% phí bảo hiểm của thời gian còn lại.

V. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Điều 14: Trách nhiệm của Người được bảo hiểm

- kê khai trung thực, đầy đủ các khoản mục quy định trên Giấy yêu cầu bảo hiểm của Bảo hiểm PVI và nộp phí bảo hiểm theo đúng quy định tại Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Khi xảy ra rủi ro được bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc thân nhân của họ phải áp dụng các biện pháp cần thiết và có thể thực hiện được để cứu chữa nạn nhân.
- Trung thực trong việc khai báo và cung cấp các chứng từ chính xác về rủi ro được bảo hiểm.

VI. THỦ TỤC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 15: Hồ sơ yêu cầu bồi thường

Khi yêu cầu trả tiền bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người đại diện của Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp cần nộp cho Bảo hiểm PVI các chứng từ sau đây trong vòng 30 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm điều trị khỏi, ra viện hoặc chết (nhưng không quá 01 năm kể từ ngày xảy ra rủi ro được bảo hiểm):

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm (theo mẫu của Bảo hiểm PVI).
2. Biên bản tai nạn có xác nhận của cơ quan/chính quyền địa phương hoặc Công an nơi Người được bảo hiểm bị tai nạn và bản sao giấy tờ xe gồm: giấy phép lái xe, giấy đăng ký xe, giấy đăng kiểm xe ô tô (trường hợp bị tai nạn xe máy hoặc ô tô).
3. Bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cán bộ Bảo hiểm PVI các chứng từ y tế điều trị: Giấy ra viện, phiếu điều trị (trường hợp điều trị nội trú), phiếu mổ (trường hợp phẫu thuật) và các hoá đơn, các chứng từ liên quan đến việc điều trị (nếu có).

4. Giấy chứng tử và giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp (trường hợp Người được bảo hiểm chết).

Điều 16: Chi trả tiền bảo hiểm

Số tiền chi trả bảo hiểm sẽ được Bảo hiểm PVI chi trả cho Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp hoặc người được uỷ quyền hợp pháp.

Điều 17: Chế tài bồi thường

Trường hợp Người được bảo hiểm hoặc người được uỷ quyền hoặc người thừa kế hợp pháp không trung thực trong việc thực hiện các quy định trong quy tắc bảo hiểm này, Bảo hiểm PVI có quyền từ chối một phần hoặc toàn bộ số tiền chi trả bảo hiểm tùy theo mức độ vi phạm.

Điều 18: Thời hạn giải quyết chi trả tiền bảo hiểm

Bảo hiểm PVI có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thanh toán tiền chi trả bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ phải xác minh bổ sung hồ sơ, thanh toán tiền chi trả bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 19: Thời hạn khiếu nại


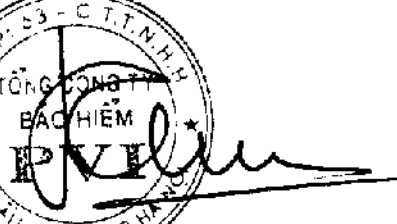
Thời hạn khiếu nại Bảo hiểm PVI về việc giải quyết trả tiền bảo hiểm là 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo kết quả giải quyết của Bảo hiểm PVI. Quá thời hạn trên mọi khiếu nại đều không có giá trị.

VII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 20: Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, sẽ được giải quyết trên cơ sở thương lượng. Nếu các Bên không giải quyết được bằng thương lượng, thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Toà án có thẩm quyền tại Việt Nam.

TỔNG GIÁM ĐỐC



The stamp is circular with the text "S.G.P. 53 - C.T.T.N.H.H." around the top edge, "TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM" in the center, and "Đ. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI" around the bottom edge. There are two stars on either side of the center text.

Trương Quốc Lâm

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN PHẪU THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-PVIBH ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm PVI)



NĂO, HỆ THẦN KINH

Xương sọ

1. Khoan sọ không kèm theo can thiệp nào khác	8	12%
2. Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập.....	20 - 30%	
3. Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	25 - 33%	
4. Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ.....	38 - 48%	
5. Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng, gãy đơn giản hay gãy vụn nhiều mảnh..	22 - 38%	
6. Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	30 - 38%	

Não

7. Lấy bỏ u não	45 - 57%	
8. Lấy bỏ áp xe não	40 - 50%	
9. Lấy dị vật trong não.....	40 - 48%	
10. Cắt bỏ bộ phận hoặc toàn bộ thùy não	44 - 55%	
11. Mở thông thùy não, kể cả mở bó liên hợp khứu - hải mã	25 - 33%	
12. Cắt bỏ bán cầu não	55 - 67%	

Cột sống

13. Cắt bỏ đĩa đệm đường trước hoặc sau.....	28 - 35%	
14. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng cổ ngực.....	38 - 45%	
15. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng thắt lưng	32 - 40%	
16. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh quá 2 đoạn cổ ngực, thắt lưng	62 - 75%	
17. Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng cổ ngực	26 - 36%	
18. Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng thắt lưng.....	22 - 33%	
19. Chọc cột sống thắt lưng giải ép	2%	

MẮT

Kết mạc

20. Chích thảo nang, phỏng dịch.....	1%	
21. Chích chấp ở một hoặc nhiều vị trí	2 - 3%	
22. Lấy bỏ dị vật	1%	

Giác mạc

23. Cắt hoặc di chuyển mộng mắt	5 - 9%	
24. Khoét bỏ thương tổn.....	5 - 11%	
25. Xử trí vết thương cơ ngoài mắt	3 - 5%	

Nhãn cầu

26. Lấy bỏ có ghép độn	23 - 30%	
27. Chích thảo tuyến hay túi lệ	1 - 3%	
28. Cắt bỏ tuyến hoặc túi lệ.....	8 - 16%	

Thủy tinh thể

29. Cắt thủy tinh thể.....	15 - 25%	
30. Có lắp thủy tinh thể nhân tạo.....	20 - 27%	
31. Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	3 - 8%	

Võng mạc	
32. Điều trị bong võng mạc.....	22 – 30%
33. Áp lạnh, sử dụng biện pháp thấu nhiệt, quang đông, laser hay nhiều đợt.....	12 – 17%
Cứng mạc	
34. Tạo đường rò xuyên trong glôcôm, khoan thủng với cắt bỏ mỏng mắt.....	16 – 20%
35. Xử trí lỗi cứng mạc có ghép.....	25 – 35%

TAI MŨI HỌNG

Tai

36. Cắt bỏ Pôlyp trong tai	2 – 3%
37. Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	4 – 6%
38. Mở cửa sổ.....	32 – 40%
39. Cắt mê lộ kèm theo cắt xương chũm	75 – 85%
40. Cắt xương chũm.....	28 – 35%
41. Tạo hình màng nhĩ	17 – 25%
42. Lấy xương bàn đạp.....	15 – 22%
43. Mở hang chũm qua xương chũm.....	12 – 18%
44. Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chũm tiêu cốt nhĩ	32 – 40%
45. Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông.....	4 – 7%

Mũi

46. Đốt, sinh thiết PNS.....	3%
48. Cắt dưới niêm mạc, cắt xương xoắn 1 phần hay toàn bộ.....	10 – 14%
49. Lấy bỏ dị vật trong mũi.....	4 – 7%
50. Rửa xoang hang.....	1%
51. Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) một hoặc hai bên	14 – 20%
52. Mở thông xoang	2 – 7%

Họng

53. Soi thanh quản có làm sinh thiết	2 – 7%
54. Mở thanh quản lấy u	20 – 30%
55. Cắt toàn bộ thanh quản có hay không kèm theo nạo vét hạch cổ	40 – 50%
56. Cắt bỏ hoặc cắt bấm các dây nói.....	5 – 10%
57. VA, viêm Amidan, dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân	1%
58. Cắt Amidan, có hay không kèm theo nạo VA	3 – 8%
59. Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt	2 – 5%

HỆ THỐNG NỘI TIẾT

60. Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thiết.....	2%
61. Cắt bỏ u nang tuyến giáp, cắt eo tuyến	10 – 15%
62. Cắt một phần, bán phần, hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp	16 – 22%
63. Cắt toàn bộ tuyến giáp.....	18 – 24%
64. Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ	37 – 45%

TIM VÀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN

Tim

65. Mở màng ngoài tim để lấy máu cục hay dị vật	20 – 25%
66. Cắt u trong tim có làm nối tắt	45 – 55%
67. Đặt máy tạo nhịp với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim.....	15 – 20%
68. Xử trí vết thương tim có làm nối tắt.....	35 – 43%

Van tim

69. Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)	35 – 40%
----------------------------------------------------	----------

70. Mở rộng van tim có nối tắt.....	40 – 50%
71. Tạo hình van tim có nối tắt	45 – 55%
72. Đặt van đơn	60 – 72%
73. Mở van tim đặt van kép hay tạo hình một van tim	65 – 82%
74. Đặt van ba lá	80 –
100%	

Động mạch chủ và các mạch máu lớn

75. Khâu tổn thương có nối tắt.....	35 – 43%
76. Thủ thuật sau nhồi máu thông vách liên thất.....	63 – 75%

Động mạch vành

77. Thất động mạch	24 – 31%
78. Có kèm theo nối tắt	50 – 62%

Động mạch phổi

79. Lấy bỏ cục máu gây tắc mạch, có nối tắt	45 – 55%
---------------------------------------------------	----------

Các động mạch và tĩnh mạch

80. Lấy cục nghẽn động mạch	15 – 20%
81. Lấy cục máu tĩnh mạch.....	13 – 17%
82. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn một bên.....	7 – 10%
83. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn hai bên.....	11 – 15%
84. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn một bên.....	6 – 9%
85. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn hai bên	11 – 14%
86. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn một bên.....	10 – 13%
87. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn hai bên	15 – 19%
88. Thất và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ.....	2%

LÒNG NGỰC, CƠ QUAN HỒ HẤP

89. Soi phế quản có sinh thiết.....	5 – 8%
90. Cắt màng phổi thành.....	24 – 30%
91. Cắt lá phổi.....	38 – 45%
92. Cắt thùy, phân thùy phổi.....	32 – 39%
93. Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	16 – 21%
94. Bóc vỏ phổi	25 – 32%
95. Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hay nhiều vị trí	25 – 31%
96. Cắt có đánh sập sườn hay tạo hình thành ngực.....	37 – 45%
97. Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi, màng phổi.....	10 – 14%
98. Mở thành ngực đặt ống dẫn lưu vào bình nước.....	2 – 3%
99. Có cắt sườn để điều trị mũ phế mạc	10 – 13%
100. Cắt sườn đánh sập sườn	15 – 20%
101. Mở khí quản	5 – 8%

BỤNG VÀ BỘ MÁY TIÊU HÓA

Bụng

102. Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc.....	12 – 16%
103. Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc	13 – 18%

Đường dẫn mật

104. Cắt túi mật đơn thuần.....	16 – 21%
105. Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ...)	17 – 23%
106. Mở túi mật hoặc mở thông đường dẫn mật lấy sỏi	14 – 18%

Gan

107. Làm sinh thiết qua da.....	2 – 3%
---------------------------------	--------

108. Cắt bờ gan	14 – 16%
109. Khâu thông túi nang hoặc áp xe	17 – 23%
110. Cắt gan, cắt phân thùy gan.....	24 – 31%
111. Khâu gan do vết thương hay chấn thương.....	17 – 23%
Tụy	
112. Khâu thông túi nang, làm sinh thiết.....	13 – 18%
113. Khâu tụy.....	18 – 22%
114. Cắt tụy kèm mở thông tụy hồng tràng	27 – 35%
115. Kiềm Whipple.....	45 – 55%
Lách	
116. Khâu lách do chấn thương.....	18 – 22%
117. Cắt lách	20 – 25%
Thoát vị	
118. Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị.....	10 – 14%
Nội soi	
119. Soi đại tràng làm sinh thiết, cắt bỏ polyp	8 – 11%
120. Soi thực quản, soi dạ dày có sinh thiết.....	4 – 6%
Thực quản	
121. Cắt thực quản, cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày.....	38 – 47%
122. Mở thực quản có hoặc không kèm theo nối dạ dày.....	15 – 20%
Dạ dày	
123. Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lỗ thủng dạ dày	13 – 17%
124. Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị.....	25 – 32%
125. Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột.....	37 – 45%
126. Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có hay không kèm theo mở dạ dày	22 – 28%
Ruột non	
127. Mở ruột non kiểm tra hay để lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non	18 – 24%
128. Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non hay đại tràng.....	20 – 27%
129. Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng	22 – 35%
130. Mở đại tràng, manh tràng, hồi tràng	12 – 16%
131. Khâu do vết thương, cắt mạc treo ruột, mạc nối.....	14 – 18%
Ruột thừa	
132. Chích áp xe dẫn lưu	9 – 12%
133. Cắt ruột thừa	12 – 15%
Trực tràng	
134. Chích dẫn lưu áp xe trên cơ nâng, quang hoặc sau trực tràng	6 – 8%
135. Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng – tầng sinh môn.....	28 – 36%
136. Nâng trực tràng sa trễ	28 – 35%
137. Khâu vết thương trực tràng	15 – 20%
Hậu môn	
138. Chích dẫn lưu áp xe	3 – 4%
139. Tạo hồ xử trí áp xe quanh hậu môn	4 – 5%
140. Cắt bỏ đường rò dưới da.....	3 – 4%
141. Cắt bỏ đường rò dưới cơ.....	11 – 14%
142. Cắt kẽ nứt có hoặc không kèm theo mở cơ vòng.....	4 – 6%
143. Cắt trĩ nội, ngoại	2 – 3%
144. Thất các búi trĩ nội, ngoại	4 – 8%

BỘ MÁY TIẾT NIỆU

Thận

145. Dẫn lưu áp-xe thận, quanh thận.....	15 – 20%
146. Sinh thiết qua da	3 – 4%
147. Rạch mở để sinh thiết	8 – 12%
148. Cắt bỏ nang	20 – 26%
149. Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể.....	15 – 20%
150. Khâu thận do chấn thương	15 – 20%
151. Cắt thận một phần.....	20 – 24%
152. Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản	22 – 28%
153. Rạch mở thận, rạch mở dài bể thận lấy sỏi	22 – 28%
154. Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò	22 – 28%
155. Ghép thận.....	35 – 45%
156. Vỡ cắt thận trên người nhận ghép 1 bên, 2 bên.....	60 – 72%

Niệu quản

157. Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu , lấy sỏi, khâu niệu quản do vết thương.....	20 – 26%
158. Cắt bỏ niệu quản.....	22 – 28%

Niệu đạo

159. Mở niệu đạo	3 – 4%
160. Nong đoạn niệu đạo chít hẹp	2%
161. Khâu nối niệu đạo sau	15 – 20%
162. Biện chứng dò, nhiễm trùng phải mổ	15 – 30%

Bàng quang

163. Chọc hút bàng kim có nòng	1%
164. Cắt bỏ bộ phận, toàn bộ bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện	25 – 30%
165. Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	15 – 22%
166. Khâu vết thương bàng quang	12 – 15%
167. Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu)	5 – 8%
168. Soi bàng quang niệu đạo làm sinh thiết	3 – 4%
169. Thụt tháo sỏi nghiên	11 – 16%

CÁC CƠ QUAN SINH DỤC

Cơ quan sinh dục nữ

170. Rạch tháo dẫn lưu áp-xe hay làm sinh thiết tầng sinh môn.....	1%
--------------------------------------------------------------------	----

Âm hộ và đường vào âm đạo

171. Rạch tháo nang tuyến Bartholin.....	2%
172. Khâu thông túi	4 – 5%
173. Cắt bỏ tuyến, u tuyến Bartholin.....	5 – 7%

Âm đạo

174. Sinh thiết niêm mạc âm đạo	1%
175. Mở âm đạo thăm dò.....	4 – 6%
176. Cắt mở âm đạo bị cắt hoàn toàn	12 – 17%
177. Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có /không có sa niệu đạo.....	8 – 11%
178. Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	6 – 9%
179. Khâu âm đạo trước/sau kết hợp	13 – 16%
180. Điều trị thoát vị thành âm đạo sau (qua đường bụng)	15 – 19%

Cổ tử cung

181. Làm sinh thiết hay cắt bỏ, tổn thương, đốt điện áp lạnh, điều trị laser	2%
182. Sửa chữa môm cụt cổ tử cung	7 – 9%

Thân tử cung

183. Làm sinh thiết màng trong tử cung	1 – 2%
184. Cắt bỏ u xơ, cắt u đơn hoặc nhiều u qua đường bụng	16 – 21%
185. Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi hoặc buồng trứng 1 hoặc 2 bên	20 – 25%

Ống dẫn trứng

186. Cắt ngang ống dẫn trứng 1 hoặc 2 bên	11– 14%
187. Cắt bỏ hoàn toàn vòi-buồng trứng 1 hoặc 2 bên.....	13– 17%

Buồng trứng

188. Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường âm đạo.....	5 –7%
189. Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường bụng.....	14–18%
190. Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	16–21%
191. Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn gỡ dính	7–10%

Cơ quan sinh dục nam

Dương vật

192. Sinh thiết	1%
193. Cắt bao quy đầu	3%
194. Cắt bỏ các vết loét	8 – 12%

Thừng tinh

195. Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh, cắt bỏ u nang thừng tinh	8–11%
------------------------------------------------------------------------------------	-------

Tinh hoàn

196. Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết.....	1%
197. Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	7 – 9%
198. Cắt bỏ 1 tinh hoàn.....	7 – 9%
199. Cắt bỏ 2 tinh hoàn.....	10 –13%

Tuyến tiền liệt

200. Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	2 –3%
201. Rạch mở tuyến	8 – 11%
202. Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15 – 20%
203. Cắt bỏ tuyến, cắt đại bộ phận hoặc toàn bộ	22 – 28%

II Q SINH (Nếu có thể áp dụng)

204. Hút thai.....	2%
205. Nạo thai (kể cả trường hợp sau sảy thai)	4 – 6%
206. Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước.....	6 – 9%

Đê thường

207. Không phải cắt tầng sinh môn	0%
208. Có phải cắt tầng sinh môn	2 – 3%
209. Đê có phải can thiệp bằng For-ceps	3 – 5%
210. Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kinh điển)	15 – 20%
211. Mổ lấy thai chừa ngoài dạ con.....	16 – 21%
212. Mổ cổ tử cung, nạo thai chừa trứng	6 – 10%
213. Lấy thai chừa trứng qua đường mở ổ bụng, rạch mở tử cung	16 – 21%
214. Cắt bỏ tử cung có thai bên trong, cắt toàn bộ /hầu như toàn bộ	20 – 25%

HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG

Cắt cụt và tháo khớp

215. Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ.....	15 – 20%
216. Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cắt dây thần kinh	4 – 6%

217. Cắt bàn tay hay bàn chân.....	2 – 15%
218. Cắt cụt qua háng, chậu hông-bụng	70 – 82%
219. Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi.....	15 – 20%
220. Cắt cụt xương đùi ở bất kỳ vị trí nào	16 – 22%

TRẬT KHỚP

Hàm

221. Chỉnh kín khớp thái dương-hàm dưới.....	2 – 3%
222. Chỉnh ngò khớp có cố định răng 2 hàm	22 – 28%

Vai

223. Chỉnh kín khớp ức đòn trật.....	3 – 5%
224. Chỉnh ngò khớp vai trật kín hoặc hở tạo hình ghép	14 – 17%

Khủy tay

225. Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	2 – 4%
226. Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở.....	13 – 17%

Cổ tay

227. Chỉnh kín cổ tay trật khớp.....	3 – 5%
228. Chỉnh ngò khớp cổ tay trật kín hay hở	8 – 11%

Các ngón tay

229. Chỉnh khớp kín	2 – 4%
230. Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở.....	7 – 10%

Háng

231. Trật khớp háng chỉnh bảo tồn (kín).....	5 – 8%
232. Chỉnh ngò khớp trật có cố định đầu xương đùi vào ổ cối	28 – 36%

Khớp gối

233. Chỉnh kín khớp gối trật	3 – 5%
234. Chỉnh ngò khớp gối trật kín hay hở.....	20 – 25%

Bánh chè

235. Chỉnh kín bánh chè trật khớp.....	2 – 4%
236. Chỉnh ngò bánh chè trật, có/không cắt bỏ xương bánh chè.....	15 – 20%

Cổ chân

237. Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	2 – 4%
238. Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở.....	15 – 20%

Ngón chân

239. Chỉnh kín xương ngón chân trật khớp	3 – 4%
240. Chỉnh ngò xương ngón chân trật khớp kín hay hở	8 – 11%

GÃY XƯƠNG

Chi trên

Xương cánh tay

241. Chỉnh kín xương gãy	5 – 8%
242. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có/không cố định trên xương.....	22 – 28%

Khuỷu tay

243. Chỉnh kín khuỷu gãy vụn thành nhiều mảnh	9 – 13%
244. Chỉnh ngò khuỷu gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương.....	15 – 20%

Xương quay	
245. Chỉnh kín xương gãy	4 – 7%
246. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có /không cố định trên xương	13 – 17%
Xương trụ	
247. Chỉnh kín xương gãy	4 – 7%
248. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương.....	10 – 13%
Xương trụ và xương quay	
249. Chỉnh kín xương gãy	7 – 10%
250. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có cố định trên xương.....	20 – 25%
Cổ tay	
251. Gãy kiểu Colles hay Smith, chỉnh kín.....	5 – 7%
252. Xương gãy phức tạp phải cố định ngoại vi đóng xuyên đỉnh.....	10 – 13%
253. Lấy bỏ các mảnh ghép nằm nông.....	2%
254. Lấy bỏ các mảnh ghép nằm sâu	4 – 6%
Các ngón tay	
255. Chỉnh kín xương ngón gãy	3 – 5%
256. Chỉnh ngò xương gãy, có / không cố định xương.....	8 – 11%
Chi dưới	
Xương đùi	
257. Chỉnh kín xương gãy	10 – 13%
258. Chỉnh ngò xương gãy, có/không cố định trên xương kèm theo	24 – 30%
Bánh chè	
259. Chỉnh ngò	5 – 7%
Xương chày	
260. Chỉnh kín xương chày gãy.....	7 – 10%
261. Chỉnh ngò xương chày gãy kín hay hở cố định trên xương.....	15 – 20%
Xương mác	
262. Chỉnh kín xương gãy	3 – 5%
263. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở	9 – 13%
Xương chày và xương mác	
264. Chỉnh kín hai xương gãy có không kèm theo xuyên đỉnh.....	12 – 15%
265. Chỉnh ngò hai xương gãy kín hay hở cố định trên xương.....	19 – 24%
Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền)	
266. Chỉnh kín	4 – 6%
267. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở có cố định trên xương.....	12 – 15%
Bàn chân	
268. Chỉnh kín sụn bàn chân, xương bàn chân gãy.....	3 – 4%
Các xương khác	
Xương hàm	
269. Chỉnh kín hàm dưới gãy kèm theo cố định 2 cung răng.....	9 – 13%
270. Chỉnh ngò xương hàm gãy kèm theo có cố định 2 cung răng	22 – 28%
Xương đòn	
271. Chỉnh kín xương gãy	3 – 5%
272. Chỉnh ngò xương đòn gãy kín hay hở có / không cố định trên xương.....	11 – 15%
Xương bả	
273. Chỉnh kín xương bả gãy	3 – 5%

274. Chỉnh ngò xương gãy có /không kèm theo cố định trên xương.....	15 – 20%
Xương sườn	
275. Gãy 1 sườn	2 – 3%
276. Gãy từ 2 sườn trở lên.....	4 – 8%
Cột sống	
277. Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy, chỉnh ngò đốt sống cổ gãy	
a. Đi đường vào phía sau	36 – 45%
b. Đi đường vào phía trước, có ghép xương mào chậu hoặc xương khác	38 – 48%

CẮT BỎ, CỐ ĐỊNH HAY SỬA CHỮA BẰNG PHẪU THUẬT

Xương cánh tay	
278. Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành	12 – 16%
279. Khuỷu tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép.....	13 – 17%
Bàn ngón tay	
280. Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành có ghép xương tự thân.....	3 – 5%
Xương chân	
281. Cắt, bỏ nang, u xương lành, xương chậu ở nông, có / không kèm theo ghép xương ...	6 – 8%
Háng	
282. Tạo hình khớp háng, ổ cối	37 – 45%
283. Đặt ổ cối và đầu cận xương đùi nhân tạo	40 – 50%
284. Cắt, đục xương chậu, ổ cối.....	20 – 25%
285. Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mấu chuyển.....	40 – 50%
Xương đùi	
286. Lấy nang xương, u lành có/không kèm theo ghép xương	13 – 17%
287. Có kếm xương tự thân	20 – 25%
Khớp gối	
288. Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài, gân bị co ngắn ở 1 chi.....	10 – 13%
289. Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có / không kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	18 – 23%
290. Mở nổi bao khớp phía sau.....	18 – 23%
Cổ chân	
291. Nối gân Achille kỳ đầu	14 – 18%
292. Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	13 – 17%
293. Nối cả 2 dây chằng bên	18 – 23%
294. Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	4 – 7%
295. Rạch mở bao cân, bao gân.....	4 – 6%

DA, TỔ CHỨC DƯỚI DA, HỆ THỐNG BẠCH HUYẾT VÀ VÚ

Áp xe	
296. Chích dẫn lưu đình, nhọt	1 – 2%
Tổn thương lành tính	
297. Cắt bỏ.....	1 – 2%
298. Khoét, nạo có/không kèm theo đốt điện.....	1%
Tổn thương ác tính	
299. Cắt bỏ.....	4 – 8%
300. Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm đóng vết mổ.....	1%

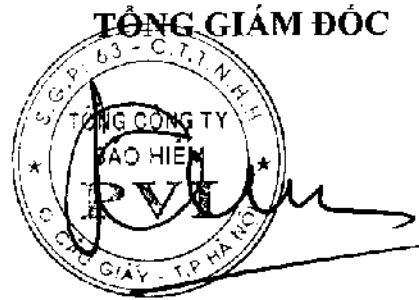
Nang

301. Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	1%
302. Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	2%
Bọc hoặc nang cụm lông	
303. Chích dẫn lưu, cắt bỏ	2 – 3%
Hạch	
304. Cắt bỏ.....	3 – 5%
Hạch bạch huyết	
305. Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở nông.....	2%
306. Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở sâu	3 – 5%
Móng	
307. Tháo, cắt bộ phận móng	1%
308. Khoét bỏ móng lẫn chân nuôi dưỡng bộ phận hay toàn bộ	2 – 4%
Các vật có chân nuôi	
309. Vật hình trụ da và tổ chức dưới da.....	11 –15%
Tạo hình	
310. Đơn giản.....	3 – 5%
311. Trung bình	4 – 6%
312. Phức tạp.....	6 – 9%
Lấy chuyên hoặc xoay chuyên tổ chức	
313. Ở thân.....	6 – 8%
314. Da đầu, tay, chân	8 – 11%
315. Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục, bàn tay và bàn chân.....	11 –14%
Vú	
316. Rạch áp xe, làm sinh thiết	3 – 5%
317. Cắt bỏ nang, u xơ tuyến lạnh tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/nữ cắt ở một hay nhiều vị trí.....	5 – 7%
318. Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 1 bên.....	9 – 13%
319. Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 2 bên.....	12 –16%
320. Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vét hạch nách	16 – 20%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

1. Bảo hiểm PVI không trả thấp hơn tỷ lệ thấp nhất và cao hơn tỷ lệ cao nhất trong thang tỷ lệ đối với bất kỳ ca phẫu thuật nào.
2. Trường hợp tiến hành phẫu thuật bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho loại phẫu thuật này.
3. Trường hợp tiến hành phẫu thuật phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau khi phẫu thuật còn để lại di chứng thì tùy mức độ nặng nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp phẫu thuật này.
4. Trường hợp phẫu thuật đã được tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với dự chi cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.
5. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua cùng một đường mổ, Bảo hiểm PVI chỉ trả cho phẫu thuật có mức trả cao nhất.
6. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, Bảo hiểm PVI sẽ trả tiền như sau

- 100% tiền phí tổn cho phẫu thuật có mức đền bù cao nhất.
 - 50% tiền phí tổn cho mỗi phẫu thuật khác.
7. Đối với những loại phẫu thuật bắt buộc tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả tiền tối đa bằng 50% của lần phẫu thuật trước (không kể trường hợp mổ kết hợp xương bằng đinh).



Trương Quốc Lâm

